GIAO TIẾP TIẾNG ANH MỖI NGÀY

2000

TỪ VỰNG · 200 CHỦ ĐỀ

Mỗi ngày 10 cụm từ, 1 câu chuyện, 15 phút luyện nói

2000 WORDS & PHRASES · 200 EVERYDAY TOPICS

Cuốn 3 NGÀY 101 – 150

NGÀY 101–110	Tiền bạc & mua bán
NGÀY 111–120	Công nghệ
NGÀY 121–130	Giải trí
NGÀY 131–140	Bạn bè & các mối quan hệ
NGÀY 141–150	Cảm xúc

500 cụm từ thông dụng · 50 câu chuyện ngắn · Phiên âm IPA giọng Anh · Đánh dấu trọng âm · Bài tập có đáp án · Nghe & luyện trên web

BIÊN SOẠN

Linh Phonics

KIDOENGLISH.COM

Mục lục

CUỐN 3 / 4

TIỀN BẠC & MUA BÁN

101 Mua sắm online · Shopping online 6
102 Mua đồ cũ · Buying second-hand 9
103 Ở ngân hàng · At the bank 12
104 Rút tiền ATM · At the ATM 15
105 Chuyển khoản · Transferring money 18
106 Tiết kiệm tiền · Saving money 21
107 Trả hóa đơn điện nước · Paying the bills 24
108 Đổi trả hàng online · Returning an online order 27
109 Mua điện thoại mới · Buying a new phone 30
110 Săn khuyến mãi · Hunting for sales 33
Ôn tập ngày 101–110 36

CÔNG NGHỆ

111 Dùng điện thoại · Using my phone 37
112 Mạng xã hội · Social media 40
113 Chụp và đăng ảnh · Posting photos 43
114 Điện thoại hết pin · A dead battery 46
115 Wi-Fi bị chậm · Slow Wi-Fi 49
116 Cài ứng dụng mới · Installing a new app 52
117 Gọi video · A video call 55
118 Xem phim online · Watching movies online 58
119 Chơi game · Playing video games 61
120 Quên mật khẩu · A forgotten password 64
Ôn tập ngày 111–120 67

GIẢI TRÍ

121 Đi xem phim · Going to the movies 68
122 Đi xem ca nhạc · At a concert 71
123 Hát karaoke · Karaoke night 74
124 Đọc sách · Reading books 77
125 Nghe nhạc · Listening to music 80
126 Xem bóng đá · Watching football 83
127 Đi công viên · A day at the park 86
128 Đi bảo tàng · At the museum 89
129 Chơi thể thao · Playing sports 92
130 Sở thích của tôi · My hobby 95
Ôn tập ngày 121–130 98

BẠN BÈ & CÁC MỐI QUAN HỆ

131 Làm quen bạn mới · Making new friends 99
132 Hẹn hò · A first date 102
133 Rủ bạn đi chơi · Inviting a friend out 105
134 Từ chối lời mời · Saying no to an invitation 108
135 Xin lỗi · Saying sorry 111
136 Cảm ơn · Saying thank you 114
137 Khen ngợi · Giving compliments 117
138 An ủi bạn · Comforting a friend 120
139 Giận nhau và làm lành · Fighting and making up 123
140 Tiễn bạn đi xa · Saying goodbye to a friend 126
Ôn tập ngày 131–140 129

CẢM XÚC

141 Vui mừng · Feeling happy 130
142 Buồn · Feeling sad 133
143 Lo lắng · Feeling worried 136
144 Tức giận · Feeling angry 139
145 Ngạc nhiên · A surprise 142
146 Mệt mỏi · Feeling tired 145
147 Chán · Feeling bored 148
148 Tự hào · Feeling proud 151
149 Sợ hãi · Feeling scared 154
150 Biết ơn · Feeling grateful 157
Ôn tập ngày 141–150 160

Đáp án 161

Cách dùng sách

Mỗi ngày một chủ đề quen thuộc trong cuộc sống: **10 cụm từ**, **1 câu chuyện ngắn** dùng đúng 10 cụm từ đó và **1 trang bài tập**. Bạn chỉ cần **15 phút mỗi ngày**, học đều, nói to thành tiếng.

4 BƯỚC CHO MỖI NGÀY

1 **Nghe**
Quét mã QR ở trang 1 của mỗi ngày để mở bài nghe trên web. Nghe cả câu chuyện một lần, chưa cần nhìn chữ.

2 **Đọc cụm từ**
Đọc to 10 cụm từ, mỗi cụm 3 lần, nhìn phiên âm và nhấn đúng phần in đậm màu vàng đồng.

3 **Nói đuổi (shadowing)**
Nghe từng câu, dừng lại, nói lại y hệt giọng mẫu. Làm cả bài 5 lần, tick vào ô theo dõi.

4 **Làm bài tập**
Làm 5 bài ở trang 3, soát đáp án cuối sách, rồi tự viết 2 câu về chính mình.

CÁCH ĐỌC KÝ HIỆU TRONG SÁCH

I **check** my **phone** and have **breakfast**.

/aɪ tʃek maɪ fəʊn ənd hæv 'brekfəst/

Phần **in đậm màu vàng đồng** là từ hoặc âm tiết được nhấn: đọc to, rõ và dài hơn. Các từ còn lại đọc nhẹ và lướt nhanh.

Phiên âm IPA theo **giọng Anh**. Dấu ' đứng trước âm tiết mang trọng âm của từ.

Luyện thêm trên web

Mỗi chủ đề có bài nghe, chép chính tả, flashcard, ghép câu, điền từ, quiz và thu âm tại kidoenglish.com, kèm video bài giảng từ vựng của cô Linh Phonics.

Học viên khóa nền tảng

Học viên khóa nền tảng của Linh Phonics được tặng đầy đủ bộ 4 cuốn sách này và toàn bộ bài tập trên web.

Bảng theo dõi

Tick vào ô sau khi xong từng phần. Học đều mỗi ngày quan trọng hơn học nhiều trong một ngày.

	CHỦ ĐỀ	CỤM TỪ	SHADOWING	BÀI TẬP	NGÀY HỌC
TIỀN BẠC & MUA BÁN					
101	Mua sắm online	☐	☐	☐	__ / __
102	Mua đồ cũ	☐	☐	☐	__ / __
103	Ở ngân hàng	☐	☐	☐	__ / __
104	Rút tiền ATM	☐	☐	☐	__ / __
105	Chuyển khoản	☐	☐	☐	__ / __
106	Tiết kiệm tiền	☐	☐	☐	__ / __
107	Trả hóa đơn điện nước	☐	☐	☐	__ / __
108	Đổi trả hàng online	☐	☐	☐	__ / __
109	Mua điện thoại mới	☐	☐	☐	__ / __
110	Săn khuyến mãi	☐	☐	☐	__ / __
CÔNG NGHỆ					
111	Dùng điện thoại	☐	☐	☐	__ / __
112	Mạng xã hội	☐	☐	☐	__ / __
113	Chụp và đăng ảnh	☐	☐	☐	__ / __
114	Điện thoại hết pin	☐	☐	☐	__ / __
115	Wi-Fi bị chậm	☐	☐	☐	__ / __
116	Cài ứng dụng mới	☐	☐	☐	__ / __
117	Gọi video	☐	☐	☐	__ / __
118	Xem phim online	☐	☐	☐	__ / __
119	Chơi game	☐	☐	☐	__ / __
120	Quên mật khẩu	☐	☐	☐	__ / __
GIẢI TRÍ					
121	Đi xem phim	☐	☐	☐	__ / __
122	Đi xem ca nhạc	☐	☐	☐	__ / __
123	Hát karaoke	☐	☐	☐	__ / __
124	Đọc sách	☐	☐	☐	__ / __
125	Nghe nhạc	☐	☐	☐	__ / __
126	Xem bóng đá	☐	☐	☐	__ / __
127	Đi công viên	☐	☐	☐	__ / __
128	Đi bảo tàng	☐	☐	☐	__ / __
129	Chơi thể thao	☐	☐	☐	__ / __
130	Sở thích của tôi	☐	☐	☐	__ / __

Bảng theo dõi

Tick vào ô sau khi xong từng phần. Học đều mỗi ngày quan trọng hơn học nhiều trong một ngày.

	CHỦ ĐỀ	CỤM TỪ	SHADOWING	BÀI TẬP	NGÀY HỌC
BẠN BÈ & CÁC MỐI QUAN HỆ					
131	Làm quen bạn mới	☐	☐	☐	__ / __
132	Hẹn hò	☐	☐	☐	__ / __
133	Rủ bạn đi chơi	☐	☐	☐	__ / __
134	Từ chối lời mời	☐	☐	☐	__ / __
135	Xin lỗi	☐	☐	☐	__ / __
136	Cảm ơn	☐	☐	☐	__ / __
137	Khen ngợi	☐	☐	☐	__ / __
138	An ủi bạn	☐	☐	☐	__ / __
139	Giận nhau và làm lành	☐	☐	☐	__ / __
140	Tiễn bạn đi xa	☐	☐	☐	__ / __
CẢM XÚC					
141	Vui mừng	☐	☐	☐	__ / __
142	Buồn	☐	☐	☐	__ / __
143	Lo lắng	☐	☐	☐	__ / __
144	Tức giận	☐	☐	☐	__ / __
145	Ngạc nhiên	☐	☐	☐	__ / __
146	Mệt mỏi	☐	☐	☐	__ / __
147	Chán	☐	☐	☐	__ / __
148	Tự hào	☐	☐	☐	__ / __
149	Sợ hãi	☐	☐	☐	__ / __
150	Biết ơn	☐	☐	☐	__ / __

NGÀY
101 / 200

TIỀN BẠC & MUA BÁN

Mua sắm online

Shopping online /ˈʃɒpɪŋ ˌɒnˈlaɪn/

Phần 1 · Cụm từ

1 **10 cụm từ hôm nay** — đọc to mỗi cụm 3 lần, tick 1 ô sau mỗi lần

Phần **in đậm màu vàng đồng** là từ / âm tiết cần nhấn: đọc to, rõ và dài hơn. Phiên âm theo giọng Anh.

1	**shop online** /ʃɒp ˌɒnˈlaɪn/	mua sắm online	☐☐☐
2	**scroll through** /skrəʊl θruː/	lướt xem	☐☐☐
3	**find a good deal** /faɪnd ə gʊd diːl/	tìm được món hời	☐☐☐
4	**choose the color** /tʃuːz ðə ˈkʌlə/	chọn màu	☐☐☐
5	**choose the size** /tʃuːz ðə saɪz/	chọn size	☐☐☐
6	**free shipping** /friː ˈʃɪpɪŋ/	miễn phí ship	☐☐☐
7	**pay on delivery** /peɪ ɒn dɪˈlɪvəri/	trả tiền khi nhận hàng	☐☐☐
8	**the package arrives** /ðə ˈpækɪdʒ əˈraɪvz/	hàng tới	☐☐☐
9	**different from the picture** /ˈdɪfrənt frəm ðə ˈpɪktʃə/	khác ảnh	☐☐☐
10	**leave a review** /liːv ə rɪˈvjuː/	để lại đánh giá	☐☐☐

NGHE TRÊN WEB

Học 15 phút mỗi ngày

1. Quét mã, nghe câu chuyện 1 lần, chưa cần nhìn chữ.
2. Đọc to 10 cụm từ ở trên, chú ý phần được nhấn.
3. Sang trang sau: nghe và nói đuổi (shadowing) từng câu, 5 lần.
4. Làm bài tập ở trang 3, rồi luyện thêm trên web.

NGÀY
101 / 200

TIỀN BẠC & MUA BÁN

Mua sắm online

Shopping online /'ʃɒpɪŋ ˌɒn'laɪn/

Phần 2 · Câu chuyện

2 Nghe và nói đuổi — nghe 1 câu, dừng, nói lại y hệt giọng mẫu

1 At night, I shop online.
/ət naɪt, aɪ ʃɒp ˌɒn'laɪn/
Buổi tối, tôi mua sắm online.

2 I scroll through many shops and find a good deal.
/aɪ skrəʊl θruː 'meni ʃɒps ənd faɪnd ə gʊd diːl/
Tôi lướt xem nhiều shop và tìm được món hời.

3 I choose the color and the size.
/aɪ tʃuːz ðə 'kʌlə ənd ðə saɪz/
Tôi chọn màu và size.

4 There's free shipping!
/ðeəz friː 'ʃɪpɪŋ/
Được miễn phí ship!

5 I choose "pay on delivery".
/aɪ tʃuːz peɪ ɒn dɪ'lɪvəri/
Tôi chọn "thanh toán khi nhận hàng".

6 Three days later, the package arrives.
/θriː deɪz 'leɪtə, ðə 'pækɪdʒ ə'raɪvz/
Ba ngày sau, hàng tới.

7 I open the package... It looks different from the picture!
/aɪ 'əʊpən ðə 'pækɪdʒ. ɪt lʊks 'dɪfrənt frəm ðə 'pɪktʃə/
Tôi mở hàng ra... Trông khác hẳn trong ảnh!

8 I leave a one-star review.
/aɪ liːv ə 'wʌnstɑː rɪ'vjuː/
Tôi để lại đánh giá một sao.

Shadowing cả bài (1) (2) (3) (4) (5) Thu âm và nghe lại: ☐ Ngày học: ___ / ___

NGÀY

101 / 200

TIỀN BẠC & MUA BÁN

Mua sắm online

Shopping online /ˈʃɒpɪŋ ˌɒnˈlaɪn/

Phần 3 · Bài tập

A Nối cụm từ với nghĩa — viết chữ cái vào chỗ trống

____	**1.** shop online	**a.**	chọn màu
____	**2.** scroll through	**b.**	mua sắm online
____	**3.** find a good deal	**c.**	tìm được món hời
____	**4.** choose the color	**d.**	chọn size
____	**5.** choose the size	**e.**	hàng tới
____	**6.** free shipping	**f.**	khác ảnh
____	**7.** pay on delivery	**g.**	lướt xem
____	**8.** the package arrives	**h.**	để lại đánh giá
____	**9.** different from the picture	**i.**	trả tiền khi nhận hàng
____	**10.** leave a review	**j.**	miễn phí ship

B Điền cụm từ vào câu chuyện

scroll through · **shop online** · **different from the picture** · **find a good deal** · **the package arrives** · **pay on delivery**

At night, I [1] _____. I [2] _____ many shops and [3] _____. I choose the color and the size. There's free shipping! I choose "[4] _____". Three days later, [5] _____. I open the package... It looks [6] _____! I leave a one-star review.

C Sắp xếp thành câu

1. shop / online / at / I / night

_____

2. leave / review / one-star / a / I

_____

3. delivery / I / pay / choose / on

_____

D Viết cụm từ tiếng Anh

1. lướt xem

_____

2. mua sắm online

_____

3. để lại đánh giá

_____

4. miễn phí ship

_____

E Nói về bạn — viết 2 câu về chính bạn, dùng ít nhất 3 cụm từ hôm nay, rồi đọc to

_____

_____